TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05 - 7 - 2019.
V/v:"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T – TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Giáp Hà Tĩnh.

2. Bà Đinh Thị Nguyệt.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Đông – Kiểm sát viên.

Ngày 05/7/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2019/TLST-HNGĐ, ngày 27/02/2019, về việc: "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 22/5/2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07/6/2019 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 18/2019/TB-TA ngày 19/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Lê Thị N**, sinh năm: 1991, có mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Xóm 5, thôn 6, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Anh **Trần Thanh G**, sinh năm: 1991, vắng mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Xóm 5, thôn 6, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện lập ngày 25/02/2019, các bản tự khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của chị Lê Thị N tại phiên tòa hôm nay, thì:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Thanh G tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận số: 18, quyển số: I/2015, ngày 26/02/2015.

Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng ăn ở với nhau có hạnh phúc được vài tháng, thì đến tháng 8 năm 2015, vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu là do anh G ham chơi bài bạc dẫn đến nợ nần phải cầm cố nhiều tài sản trong gia đình để trả nợ. Chị phải cố gắng làm kiếm tiền đi chuộc lại tài sản cho anh G nhiều lần, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, chị nhiều lần khuyên giải, động viên anh G, nhưng anh G vẫn tính nào tật đó, không có biểu hiện gì thay đổi.

Từ tháng 2 năm 2019, cho đến nay chị và anh G sống ly thân nhau, không còn quan tâm, liên lạc với nhau.

Nay chị yêu cầu Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho chị được quyền ly hôn anh Trần Thanh G, vì giữa chị và anh G phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể nào hàn gắn, để vợ chồng về đoàn tụ với nhau.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị và anh G có với nhau một con chung tên là Trần Thanh A, sinh ngày 22/8/2015, hiện nay con A đang ở với ông bà ngoại. Chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con A cho đến khi thành niên và không yêu cầu anh G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con A.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, để chị và anh G tự thỏa thuận phân chia tài sản và trách nhiệm trả nợ.

Tài liệu, chứng cứ chị N cung cấp kèm theo đơn khởi kiện gồm:

- 01 Sổ hộ khẩu và 01 Giấy chứng minh nhân dân (*bản sao*);

- 01 Giấy khai sinh (*bản sao*);

- 01 Giấy chứng nhận kết hôn (*bản chính*).

Tòa án nhân dân huyện T đã gửi trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án số: 56/TB-TLVA ngày 27/02/2019, của Tòa án nhân dân huyện T cho bà Hoàng Thị B là mẹ ruột của anh Trần Thanh G và kèm theo Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 27/02/2019, nhưng anh G không tham gia.

Tòa án nhân dân huyện T tiếp tục ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần hai ngày 14/3/2019, cho bà Hoàng Thị B là mẹ ruột của anh Trần Thanh G nhưng anh G vẫn không tham gia.

Ngày 26/3/2019, Tòa án nhân dân huyện T tiến hành lập biên bản xác minh bà Hoàng Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ: xóm 5, thôn 6, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận, thì bà B cho rằng: "*Đã gọi điện thông báo cho G về việc có các giấy tờ của Tòa án, nhưng G không về để lên Tòa án làm việc*".

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã xác minh anh Trần Thanh G có hộ khẩu thường trú tại xóm 5, thôn 6, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ cho anh Trần Thanh G, nhưng anh G cố tình vắng mặt và tại phiên tòa hôm nay, anh Trần Thanh G vẫn vắng mặt lần 2 không có lý do.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử.

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị N đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự. Riêng bị đơn anh Trần Thanh G không thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và 72 Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, các Điều 146, 147, 203, 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị N. Chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trần Thanh G.

Về con chung: Giao cho chị Lê Thị N được quyền trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 01 người con chung tên là Trần Thanh A, sinh ngày 22/8/2015 cho đến khi thành niên.

Anh Trần Thanh G không cấp dưỡng nuôi con cho chị N nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét là phù hợp quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Xét yêu cầu về ly hôn, nuôi con của chị Lê Thị N, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Trần Thanh G đến lần thứ hai nhưng anh G vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị N, căn cứ vào các lời khai, các biên bản xác minh tình trạng hôn nhân của chị N và Anh G từ mẹ chồng và chính quyền địa phương, biên bản không tiến hành lấy lời khai được trong quá trình giải quyết vụ án.

Hội đồng xét xử thấy rằng; chị N và anh G sau khi đăng ký kết hôn chủ yếu sinh sống và lập nghiệp tại thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình chung sống hạnh phúc không được bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do từ khi chị N sinh con ở nhà ngoại, anh G không chăm lo làm ăn, bỏ bê công việc ở Sài Gòn về quê chơi bài bạc dẫn đến nợ nần, phải cầm cố tài sản để trả nợ, chị N nhiều lần khuyên bảo nhưng anh G vẫn tính nào tật đó, không thay đổi dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày một xấu đi.

Chị N và anh G hiện nay đã sống ly thân với nhau, mỗi người có một cuộc sống riêng, không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc, chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình nên tình cảm vợ chồng không còn.

Mặc khác, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, anh G vẫn cố tình vắng mặt, không trình bày ý kiến của bản thân đối với yêu cầu của chị N. Điều đó chứng tỏ anh G không có thiện chí hàn gắn, tình cảm vợ chồng.

Xét thấy; đời sống chung giữa chị N và anh G không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục kéo dài sẽ gây bất lợi cho cả anh G, lẫn chị N, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị N là phù hợp, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Chị Lê Thị N có yêu cầu nuôi dưỡng một con chung tên là Trần Thanh A, sinh ngày 22/8/2015 và không yêu cầu anh Trần Thanh G phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy; trong quá trình làm việc không có ý kiến lời khai của anh G nhưng căn cứ vào các lời khai, biên bản xác minh có trong hồ sơ vụ án, thể hiện anh Trần Thanh G có tính bài bạc dẫn đến nợ nần, ham chơi và không lo làm ăn, chăm sóc, nuôi dạy con cái.

Trong khi đó, chị Lê Thị N là người đủ các điều kiện để chăm lo cho con Trần Thanh A.

Nhận thấy; việc giao con A cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét đến việc đảm bảo quyền lợi của con về mọi mặt.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình 2014, có quy định: *"...trường hợp không thỏa thuận được Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con;..."*.

Nghĩ nên; giao con chung tên Trần Thanh A cho chị N nuôi dưỡng mới đảm bảo phát triển về mọi mặt.

Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cho chị Lê Thị N được trực tiếp nuôi dưỡng con Trần Thanh A, sinh ngày 22/8/2015 cho đến khi thành niên là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1, 2 Điều 21; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 146, 147, 203; điểm b khoản 2 Điều 227; các Điều 228, 262, 273 và 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 51, 53, 54, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30.12.2016 về án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Lê Thị N.

Chị Lê Thị N được ly hôn với anh Trần Thanh G.

2. Về con chung:

Giao cho chị Lê Thị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con Trần Thanh A, sinh ngày 22/8/2015 cho đến khi con A tròn 18 năm tuổi.

Anh Trần Thanh G không phải cấp dưỡng nuôi con An, nhưng có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí:

Chị Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0013148 ngày 27/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, chị Lê Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/7/2019), bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Trường hợp Bản án thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã sửa đổi, bổ sung.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- UBND xã G;
- Lưu hồ sơ – án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiệp